BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

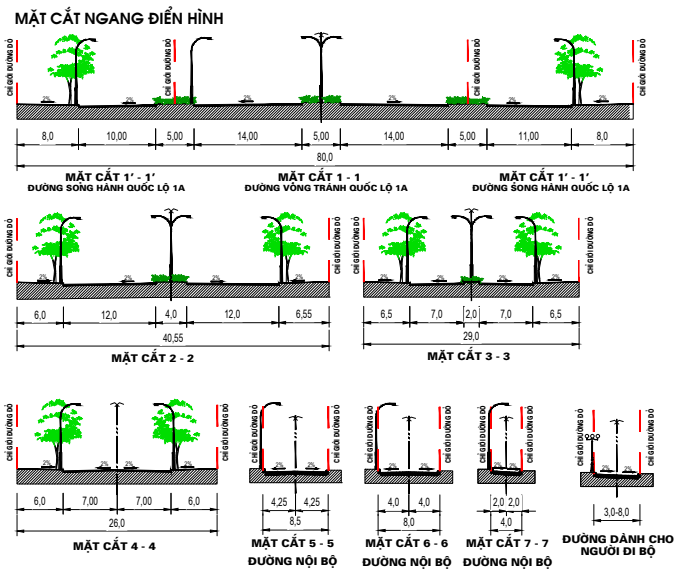

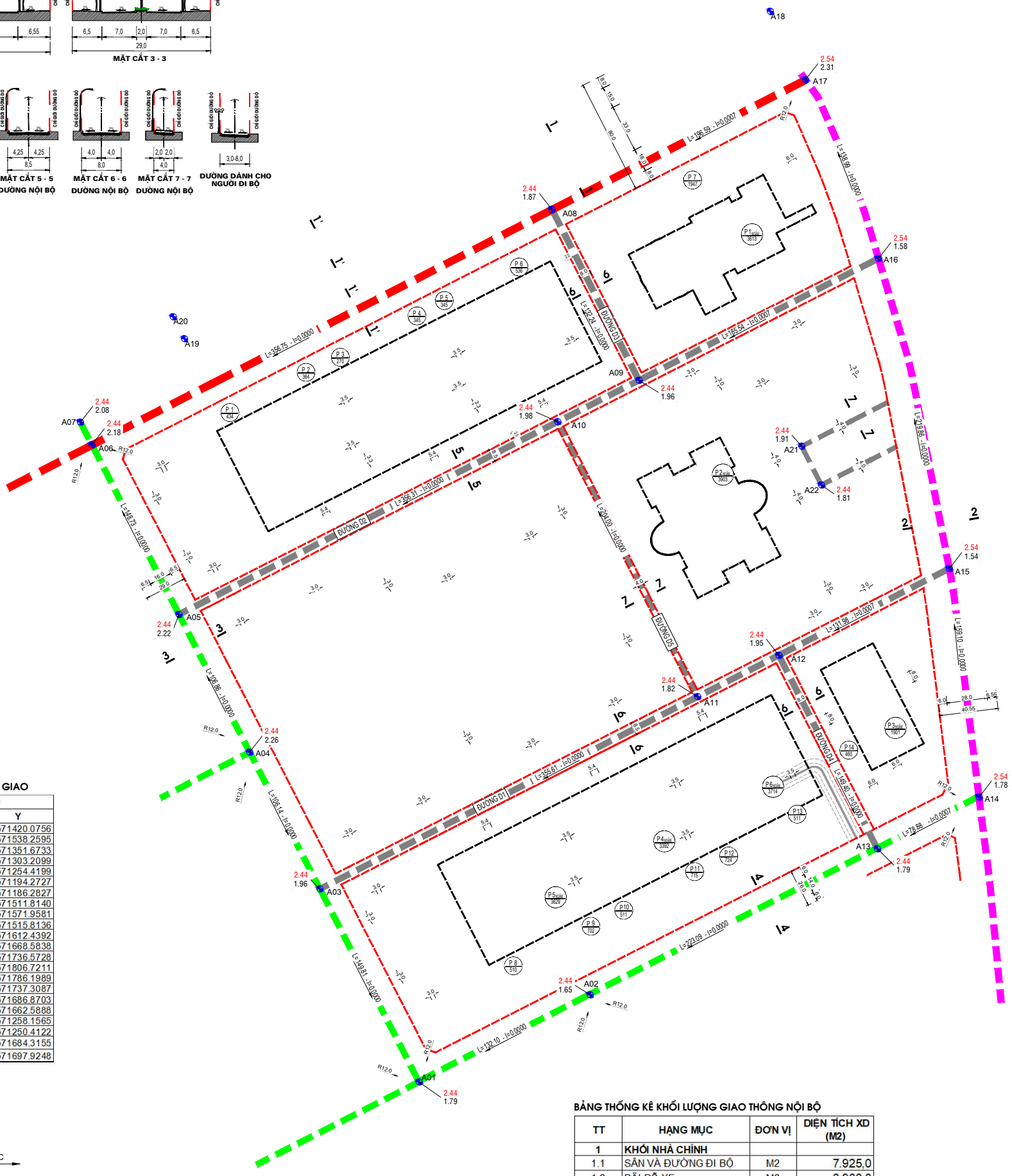

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ NÚT GIAO

TT	TÊN NÚT	TỌA ĐỘ	
		X	Y
1	A01	1166629.9252	571420.0756
2	A02	1166690.0586	571538.2595
3	A03	1166763.2103	571351.6733
4	A04	1166857.6446	571303.2099
5	A05	1166952.7131	571254.4199
6	A06	1167069.9134	571194.2727
7	A07	1167085.4828	571186.2827
8	A08	1167232.3971	571511.8140
9	A09	1167114.3501	571571.9581
10	A10	1167085.7708	571515.8136
11	A11	1166895.9486	571612.4392
12	A12	1166924.5280	571668.5838
13	A13	1166790.9628	571736.5728
14	A14	1166826.6551	571806.7211
15	A15	1166984.3978	571786.1989
16	A16	1167198.5189	571737.3087
17	A17	1167321.9667	571686.8703
18	A18	1167369.0775	571662.5888
19	A19	1167143.0486	571258.1565
20	A20	1167158.1822	571250.4122
21	A21	1167068.8715	571684.3155
22	A22	1167042.1361	571697.9248

KÍ HIỆU:

- L=149.81 - I=0.0000 — CHIỀU DÀI (M) - ĐỘ ĐỐC
- 2.44 / 1.79 — CAO ĐỘ THIẾT KẾ / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN
- 1 1 — TÊN MẶT CẮT ĐƯỜNG
- A01 — TỌA ĐỘ NÚT GIAO THÔNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- R12 — BÁN KÍNH BÓ VỈA (M)
- 3.0 — KHOẢNG LÙI (M)
- ĐƯỜNG 01 — TÊN ĐƯỜNG
- ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1A
- ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
- ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC
- ĐƯỜNG NỘI BỘ
- B I ĐỖ XE
- B I ĐỖ XE NGẦM
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG

TT	HẠNG MỤC	MẶT CẮT	LỘ GIỚI (M)				CHIỀU DÀI (M)
			HÈ ĐƯỜNG	LÒNG ĐƯỜNG	PHÂN CÁCH	TỔNG	
I	**GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI**						
1	ĐƯỜNG VÒNG TRÁNH QUỐC LỘ 1A	1-1		2x14	2x2,5+5,0	38,0	-
2	ĐƯỜNG SONG HÀNH TRÁI QUỐC LỘ 1A	1'-1'	8,0	10,0	2,5	20,5	-
3	ĐƯỜNG SONG HÀNH PHẢI QUỐC LỘ 1A	1'-1'	8,0	11,0	2,5	21,5	553
II	**GIAO THÔNG ĐỐI NỘI**						
1	**ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC**						
1.1	ĐƯỜNG QH MC 2-2	2-2	6,0+6,55	2x12,0	4,0	40,55	-
2	**ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC**						
2.1	ĐƯỜNG QH MC 3-3	3-3	2x6,5	2x7,0	2,0	29,0	512
2.2	ĐƯỜNG QH MC 4-4	4-4	2x6,0	2x7,0	-	26,0	434
3	**ĐƯỜNG NỘI BỘ**						
3.1	ĐƯỜNG QH MC 5-5	5-5	-	8,5	-	8,5	1.029
3.2	ĐƯỜNG QH MC 6-6	6-6	-	8,0	-	8,0	281
3.3	ĐƯỜNG QH MC 7-7	7-7	-	4,0	-	4,0	359

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG NỘI BỘ

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH XD (M2)
1	**KHỐI NHÀ CHÍNH**		
1.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	7.925,0
1.2	BÃI ĐỖ XE	M2	3.903,0
2	**TRUNG TÂM HỘI NGHỊ**		
2.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	1.012,0
2.2	BÃI ĐỖ XE	M2	5.560,0
3	**KHỐI NHÀ CƠ QUAN BAN ĐẢNG**		
3.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	2.105,0
3.2	BÃI ĐỖ XE	M2	4.949,0
4	**KHỐI NHÀ CƠ QUAN 1**		
4.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	3.589,0
4.2	BÃI ĐỖ XE	M2	4.618,0
5	**KHỐI NHÀ CƠ QUAN 2**		
5.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	1.931,0
5.2	BÃI ĐỖ XE	M2	4.841,0
6	**KHỐI NHÀ CƠ QUAN 3**		
6.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	1.302,0
6.2	BÃI ĐỖ XE	M2	615,0
7	**KHỐI NHÀ CƠ QUAN 4**		
7.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	1.102,0
7.2	BÃI ĐỖ XE	M2	798,0
8	**KHỐI NHÀ TRUNG TÂM LƯU TRỮ**		
8.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	1.302,0
8.2	BÃI ĐỖ XE	M2	881,0
9	**KHỐI NHÀ KHÁCH**		
9.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	930,0
9.2	BÃI ĐỖ XE	M2	2.553,0
10	**CÂY XANH**		
10.1	SÂN VÀ ĐƯỜNG ĐI BỘ	M2	3.618,0